

**VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ KON GANG**  
**Chương:**

(Biểu số 3 Ban hành kèm theo Quy định số 3869-QĐ/VPTW, ngày 21/6/2019 của Văn phòng Trung ương Đảng)

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                   | Dự toán năm  | Ước thực hiện quý 6 tháng/năm | So sánh(%)    |                   |
|-----------|--------------------------------------------|--------------|-------------------------------|---------------|-------------------|
|           |                                            |              |                               | Dự toán       | Cùng kỳ năm trước |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu tại đơn vị</b>              | <b>2.429</b> |                               |               |                   |
| 1         | Thu đảng phí được cân đối chi hoạt động    |              |                               |               |                   |
| 2         | Thu từ hoạt động sự nghiệp                 |              |                               |               |                   |
| 3         | Thu khác                                   |              |                               |               |                   |
| 4         | Kinh phí ngân sách NN cấp theo dự toán     | 2.429        |                               |               |                   |
| 4.1       |                                            |              |                               |               |                   |
| 4.2       |                                            |              |                               |               |                   |
| .....     |                                            |              |                               |               |                   |
| 5         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang  |              |                               |               |                   |
| 5.1       |                                            |              |                               |               |                   |
| 5.2       |                                            |              |                               |               |                   |
| ....      |                                            |              |                               |               |                   |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>      | <b>2.429</b> | <b>679,44</b>                 | <b>27,97%</b> |                   |
| 1         | Chi quản lý hành chính                     |              |                               |               |                   |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ           | 1.478        | 549                           | 37,18%        |                   |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ     | 951          | 130                           | 13,68%        |                   |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                        |              |                               |               |                   |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công  |              |                               |               |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia |              |                               |               |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ       |              |                               |               |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở    |              |                               |               |                   |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức   |              |                               |               |                   |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên       |              |                               |               |                   |
| 3         | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề  |              |                               |               |                   |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên             |              |                               |               |                   |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên       |              |                               |               |                   |
| 4         | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình     |              |                               |               |                   |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên             |              |                               |               |                   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên       |              |                               |               |                   |
|           | .....                                      |              |                               |               |                   |
| 11        | Chi Chương trình mục tiêu                  |              |                               |               |                   |
| 11.1      | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia         |              |                               |               |                   |
|           | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu  |              |                               |               |                   |
| 11.2      | .....                                      |              |                               |               |                   |

---

1.000.000